

LIÊN QUAN GIỮA KIẾN THỨC-THÁI ĐỘ-THỰC HÀNH PHÒNG CHỐNG BỆNH GIUN MÓC-GIUN MỎ VỚI TÌNH TRẠNG NHIỄM GIUN MÓC - GIUN MỎ Ở NỮ CÔNG NHÂN CÁC NÔNG TRƯỜNG CHÈ TỈNH PHÚ THỌ 2007 - 2009

CAO BÁ LỢI, NGUYỄN MẠNH HÙNG
PHẠM NGỌC ĐÌNH và CS

Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

TÓM TẮT

Một điều tra cắt ngang được tiến hành vào 7/2008 tại các nông trường chè tỉnh Phú Thọ. 300 nữ công nhân được điều tra phỏng vấn về Kiến thức – Thái độ – Thực hành phòng chống bệnh giun móc – giun mỏ. Kết quả cho thấy: Các yếu tố về kiến thức hiểu biết về bệnh giun móc – giun mỏ có liên quan nhiều nhất với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỏ là: Hiểu không đúng về đường truyền bệnh giun móc – giun mỏ, hiểu không đúng về tẩy giun định kỳ để phòng bệnh giun móc – giun mỏ, hiểu không đúng sử dụng phân tươi là nguyên nhân gây bệnh. Nếu xét đa biến các yếu tố về kiến thức hiểu biết có liên quan nhiều nhất với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỏ là: không hiểu biết về phóng uế bừa bãi là nguyên nhân gây bệnh, tiếp đến là không hiểu biết về đường truyền bệnh giun móc – giun mỏ.

Đối với các yếu tố thực hành phòng chống bệnh các yếu tố có liên quan nhiều nhất với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỏ gồm: không dùng hố xí, phóng uế bừa bãi, sử dụng hố xí không hợp vệ sinh và Không ủ phân trước khi sử dụng. Chưa tìm thấy mối liên quan giữa các yếu tố: sử dụng bảo hộ lao động và thời gian tiếp xúc trung bình/1 ngày. Phân tích đa biến thì các yếu tố có liên quan nhiều nhất với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỏ là: tình trạng phóng uế bừa bãi, tần suất uống thuốc tẩy giun định kỳ, tình trạng sử dụng phân tươi.

Từ khóa: Kiến thức – Thái độ – Thực hành, giun móc – giun mỏ

SUMMARY

A cross – sectional survey was carried in July 2008 in tea State-run farms in Phu Tho Province. 300 female workers were investigated and interviewed about their Knowledge – Attitude – Practice in preventing hookworm – beak worm disease. Result showed: Factors of knowledge of hookworm – beak worm disease which is most related to the situation of catching hookworm – beak worm is: incorrect understanding about the transmitting way of hookworm – beak worm disease, about periodical worming to prevent hookworm – beak worm disease, about the use of fresh night-soil are causes of catching the disease. If considering different variety of factors of knowledge related most to the situation of catching hookworm – beak worm are: do not understand that uncontrolled mess making is the cause of the disease, next is not understand about

the transmitting way of hookworm – beak worm disease.

Regarding factors of practicing the prevention of the disease, factors related most to the situation of acquiring hookworm – beak worm disease includes: not using latrine, making a mess uncontrollably, using latrine unhygienically and not composting before using. It has not been found the link between factors: using labor protection and average contacting time/1day. If considering different variety of factors related most to the situation of acquiring hookworm – beak worm are: uncontrolled mess making situation, frequency of getting periodical worming medicine, fresh night-soil use situation.

Keywords: Knowledge – Attitude – Practice, hookworm – beak

ĐẶT VẤN ĐỀ

Giun móc (*Ancylostoma duodenal*), giun mỏ (*Necator americanus*) là hai loài giun tròn thuộc họ *Ancylostomidae*, cả hai loài đều sống và ký sinh ở tá tràng người, đều lây nhiễm cho con người qua da, nơi ký sinh, chu kỳ phát triển, sự phát triển của ấu trùng ở ngoại cảnh, bệnh cảnh lâm sàng ở người nhiễm giun móc và giun mỏ đều giống nhau, vì vậy trong đề tài này chúng tôi gọi chung là giun móc – giun mỏ.

Theo tổ chức Y tế thế giới (WHO), trên thế giới có 1,7 tỷ người nhiễm giun móc - giun mỏ, nhiều tác hại do giun móc-giun mỏ gây ra như thiếu máu do thiếu sắt đặc biệt là ở phụ nữ có thai và cho con bú. Bệnh giun móc - giun mỏ mang tính chất cộng đồng sâu sắc.

Phú Thọ là một tỉnh miền núi phía Tây Bắc nước ta, có điều kiện khí hậu, đất đai thổ nhưỡng phù hợp cho ấu trùng giun móc-giun mỏ tồn tại và phát triển ở ngoại cảnh. Mặt khác phong tục tập quán của người dân còn lạc hậu như: dùng phân tươi bón ruộng, không dùng bảo hộ lao động đầy đủ khi đi làm, thói quen phóng uế bừa bãi...tạo điều kiện cho bệnh giun móc-giun mỏ lưu hành và phát triển, theo các công trình nghiên cứu của Viện Sốt rét – KST – CTTƯ tỷ lệ nhiễm giun móc - giun mỏ ở vùng Tây Bắc nước ta từ 3 – 60%. Điều kiện lao động và sinh hoạt của nữ công nhân các nông trường chè tỉnh Phú Thọ cũng tiềm ẩn đầy nguy cơ nhiễm giun móc - giun mỏ. Để nối tiếp các công trình nghiên cứu trước, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài “Liên quan giữa kiến thức – Thái độ – Thực hành phòng chống bệnh giun móc – giun mỏ với tình trạng nhiễm giun móc - giun

mỏ ở nữ công nhân các nông trường chè tỉnh Phú Thọ 2007 - 2009", nhằm mục tiêu sau:

Xác định mối liên quan giữa Kiến thức - Thái độ - Thực hành phòng chống bệnh giun móc - giun mỏ với tình trạng nhiễm giun móc - giun mỏ ở nữ công nhân các nông trường chè tỉnh Phú Thọ năm 2007.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm nghiên cứu.

Các nông trường chè Phú Sơn, Thanh Niên, Tân Phú - Phú Long thuộc huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng nghiên cứu.

Nữ công nhân tuổi từ 18 - 50 hiện đang làm việc tại các nông trường chè Phú Sơn, Thanh Niên, Tân Phú - Phú Long huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ.

3. Thiết kế nghiên cứu.

Dịch tễ học mô tả có phân tích.

3.1. Cơ mẫu nghiên cứu

- Áp dụng công thức tính cỡ mẫu tối thiểu cho một nghiên cứu ngang mô tả một tỷ lệ hiện mắc:

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{p_1(1-p_1)+p_2(1-p_2)}{d^2}$$

$$\text{Trong đó } P1 = \frac{OR.p_2}{OR.p_2+(1-p_2)}$$

n: cỡ mẫu cho mỗi nhóm nhiễm và không nhiễm giun móc - giun mỏ.

p_1 : Xác suất phơi nhiễm ở những cá thể nhiễm giun móc - giun mỏ.

p_2 : Xác suất phơi nhiễm ở cá thể không nhiễm giun móc - giun mỏ.

$Z_{1-\alpha/2}$: giá trị giới hạn tin cậy, ứng với hệ số tin cậy (1- $\alpha/2$), phụ thuộc vào giá trị α được chọn, chọn $\alpha=0,05$, tương ứng giá trị $Z^2_{1-\alpha/2} = 1,96$.

d: khoảng sai lệch cho phép giữa tỷ lệ thu được n và tỷ lệ của quần thể N chọn: $d = 0,1$, $p_2=0,2$, $OR = 2$ (tỷ suất chênh mong đợi tối thiểu).

Từ những giá trị trên ta có: $P1 = 0,33$, $n = 147$ cá thể, làm tròn 150.

Cách chọn mẫu: chọn ngẫu nhiên 150 người nhiễm giun móc - giun mỏ và 150 người không nhiễm giun móc - giun mỏ theo kết quả xét nghiệm phân trước đó.

Tiêu chuẩn mẫu: Chọn đều theo tỷ lệ số nhiễm giun móc - giun mỏ ở các nông trường và chia đều theo nhóm tuổi. Tổng số 300 nữ công nhân được điều tra, phỏng vấn về: Kiến thức - Thái độ - Thực hành về phòng chống bệnh giun móc - giun mỏ và tìm hiểu các yếu tố nguy cơ nhiễm giun móc - giun mỏ.

3.2. Các kỹ thuật được sử dụng trong nghiên cứu

- Kỹ thuật điều tra phỏng vấn bằng bộ câu hỏi mở thiết kế sẵn.

- Phương pháp xử lý số liệu: Các số liệu thu thập được trong nghiên cứu, được xử lý theo phương pháp

thống kê y, sinh học và sử dụng phần mềm Stata 8.0 tại Viện Sốt rét - KST - CTTU, Học viện Quân y.

CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

1. Xét các tương quan đơn biến.

Bảng 1. Liên quan giữa các yếu tố nguy cơ về Kiến thức - Thái độ - Thực hành phòng chống bệnh giun móc - giun mỏ với tình trạng nhiễm giun móc - giun mỏ

Yếu tố nguy cơ	Tình trạng nhiễm giun móc - giun mỏ		Tổng
	Có nhiễm	Không nhiễm	
Có yếu tố nguy cơ	a	b	a + b
Không có yếu tố nguy cơ	c	d	c + d
Tổng	a + c	b + d	a+b+c+d

Trong đó:

a: Có tố nguy cơ, có nhiễm giun móc - giun mỏ.

b: Có yếu tố nguy cơ, không nhiễm giun móc - giun mỏ.

c: Không có yếu tố nguy cơ, có nhiễm giun móc - giun mỏ.

d: Không có yếu tố nguy cơ, không nhiễm giun móc - giun mỏ.

- Tiêu chuẩn đánh giá: $OR = a.d/b.c$, nếu: $OR \neq 1$, $OR > 2$, khoảng tin cậy (KTC) 95%, giá trị $p < 0,05$, sự kết hợp giữa nhiễm giun móc - giun mỏ và thiếu máu do thiếu Ferritin có ý nghĩa thống kê. $OR = 1$, $p > 0,05$, Không có liên quan giữa nhiễm giun móc - giun mỏ và thiếu máu thiếu Ferritin. $OR < 2$, KTC 95%, $p > 0,05$, sự kết hợp giữa nhiễm giun móc - giun mỏ và thiếu máu do thiếu Ferritin chưa có ý nghĩa thống kê.

- Hệ số hồi quy chuẩn hoá một số yếu tố về kiến thức ảnh hưởng đến tình trạng nhiễm giun móc - giun mỏ.

- Hệ số hồi quy chuẩn hoá một số yếu tố về thái độ - thực hành ảnh hưởng đến tình trạng nhiễm giun móc - giun mỏ.

2. Xét các tương quan đa biến.

- Xét tương quan đa biến bằng:

+ Hệ số hồi quy chuẩn hoá một số yếu tố về kiến thức ảnh hưởng đến tình trạng nhiễm giun móc - giun mỏ.

+ Hệ số hồi quy chuẩn hoá một số yếu tố về thái độ - thực hành ảnh hưởng đến tình trạng nhiễm giun móc - giun mỏ.

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. Liên quan của các yếu tố về kiến thức hiểu biết về bệnh giun móc - giun mỏ và tình trạng nhiễm giun móc - giun mỏ.

1.1. Xét ảnh hưởng của từng yếu tố

Bảng 2. Liên quan giữa kiến thức hiểu biết với tình trạng nhiễm giun móc - giun mỏ:

Các yếu tố khảo sát về kiến thức hiểu biết về bệnh giun móc - giun mỏ có liên quan với tình trạng nhiễm giun móc - giun mỏ	Liên quan giữa kiến thức hiểu biết và tình trạng bệnh giun móc - giun mỏ		Tổng	
	Có	Không		
Hiểu biết về: đường truyền bệnh giun móc - giun mỏ với tình trạng nhiễm giun móc - giun mỏ.	Hiểu không đúng	143	93	236
	Hiểu đúng	7	57	64
	Tổng	150	150	300
$OR = 12,5$, $p < 0,01$				

Liên quan giữa hiểu biết về nhiễm giun móc – giun mỡ gây thiếu máu với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ	Hiểu không đúng	98	77	175
	Hiểu đúng	52	73	125
	Tổng	150	150	300
	OR = 1,8, p < 0,01			
Liên quan giữa hiểu biết về tác hại gây suy nhược cơ thể với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ	Hiểu không đúng	67	28	95
	Hiểu đúng	83	122	205
	Tổng	150	150	300
	OR = 3,5, p < 0,01			
Liên quan giữa hiểu biết về tác hại gây rối loạn tiêu hoá với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ	Hiểu không đúng	128	123	241
	Hiểu đúng	32	27	59
	Tổng	150	150	300
	OR = 0,9, p > 0,05			
Liên quan giữa hiểu biết về có hoặc không có cánh phòng chống bệnh với tình trạng nhiễm giun móc - giun mỡ.	Không có cánh	77	50	127
	Có cánh phòng	73	100	173
	Tổng	150	150	300
	OR = 2,1, p < 0,01			
Liên quan giữa hiểu về tẩy giun định kỳ để phòng bệnh với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ	Hiểu không đúng	75	43	118
	Hiểu đúng	75	107	182
	Tổng	150	150	300
	OR = 2,5, p < 0,01			
Liên quan giữa hiểu biết về không dùng phân tươi để phòng bệnh với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ	Hiểu không đúng	136	121	278
	Hiểu đúng	14	29	22
	Tổng	150	150	300
	OR = 2,3, p < 0,01			
Liên quan giữa hiểu biết dùng hố xí hợp vệ sinh để phòng bệnh với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ	Hiểu không đúng	118	85	203
	Hiểu đúng	32	65	97
	Tổng	150	150	300
	OR = 2,8, p < 0,01			
Liên quan giữa hiểu biết không phóng uế bừa bãi để phòng bệnh với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ.	Hiểu không đúng	136	123	259
	Hiểu đúng	14	27	41
	Tổng	150	150	300
	OR = 2,1, p < 0,01			

Các yếu tố về kiến thức hiểu biết ảnh hưởng mạnh nhất đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ là: Người hiểu không đúng về đường truyền bệnh có nguy cơ mắc bệnh cao gấp 12,5 lần người hiểu đúng đường truyền bệnh giun móc – giun mỡ (OR = 12,5, p < 0,01). Người hiểu không đúng về tác hại gây suy nhược cơ thể có nguy cơ nhiễm giun móc – giun mỡ cao gấp 3,5 lần người hiểu đúng tác hại gây suy nhược cơ thể do giun móc – giun mỡ (OR = 3,5, p < 0,01). Người hiểu không đúng về tẩy giun định kỳ để phòng bệnh giun móc – giun mỡ có nguy cơ mắc bệnh cao gấp 2,5 lần người hiểu đúng (OR = 2,5, p < 0,01). Người hiểu không đúng sử dụng phân tươi để phòng bệnh nguy cơ nhiễm giun móc – giun mỡ cao gấp 2,3

lần người hiểu đúng không sử dụng phân tươi để phòng bệnh giun móc – giun mỡ (OR = 2,3, p < 0,01). Người hiểu không đúng sử dụng hố xí hợp vệ sinh để phòng bệnh giun móc – giun mỡ nguy cơ nhiễm giun móc – giun mỡ cao gấp 2,8 lần người hiểu đúng (OR = 2,8, p < 0,01). Người không hiểu không phóng uế bừa bãi để phòng bệnh giun móc – giun mỡ có nguy cơ nhiễm giun móc – giun mỡ cao gấp 2,1 lần người hiểu đúng (OR = 2,1, p < 0,01). Chưa tìm thấy mối liên quan giữa hiểu không đúng tác hại gây rối loạn tiêu hoá do giun móc – giun mỡ (OR = 1,5, p > 0,05).

1.2. Ảnh hưởng đồng thời nhiều yếu tố về kiến thức đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ.

Bảng 3. Hệ số hồi quy chuẩn hoá một số yếu tố về kiến thức ảnh hưởng đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ:

Các biến độc lập về hiểu biết bệnh giun móc – giun mỡ	Giá trị hồi quy chuẩn hoá (ò) một số biến phụ thuộc	
	Nhiễm giun móc – giun mỡ	
	(ò)	p
Không hiểu đường truyền nhiễm bệnh	0,217	< 0,01
Không hiểu gây suy nhược cơ thể do giun móc – giun mỡ	0,071	< 0,01
Không hiểu nhiễm giun móc - giun mỡ gây thiếu máu	0,002	< 0,01
Không hiểu có, không có cánh phòng chống bệnh	0,075	< 0,01
Không hiểu tẩy giun định kỳ để phòng, chống bệnh	0,026	< 0,01
Không hiểu về không dùng phân tươi là để phòng bệnh	0,059	< 0,01
Không hiểu dùng hố xí không hợp vệ sinh là nguyên nhân gây bệnh	0,023	< 0,01
Không hiểu phóng uế bừa bãi là nguyên nhân gây bệnh	0,371	< 0,01
Hệ số tương quan (R)	0,790	
Hệ số tương quan xác định (R ²)	0,621	

Hệ số tương quan (R = 0,790 và R² = 0,621). Các yếu tố về hiểu biết có ảnh hưởng mạnh nhất đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ là: Không hiểu biết về phóng uế bừa bãi là nguyên nhân gây bệnh với (R = 0,371 và R² = 0,276 với p < 0,01), tiếp đến là không hiểu biết về đường truyền bệnh giun móc – giun mỡ (R = 0,217 và R² = 0,005), không hiểu biết tẩy giun định kỳ là để phòng chống bệnh giun móc – giun mỡ (R = 0,026, R² = 0,00078 với p < 0,01), không hiểu dùng hố xí không hợp vệ sinh có liên quan với bệnh giun móc – giun mỡ (R = 0,023, R² = 0,00052 với p < 0,01).

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương tự nghiên cứu của Phan Văn Trọng (2002), tại một số vùng nông thôn ở Đak Lak, tỷ lệ người dân không biết đường lây nhiễm của giun móc - giun mỡ là 89,1%, không biết tác hại là 86,7%. Tỷ lệ không tẩy giun bao giờ là 62,5%.

2. Ảnh hưởng của các yếu tố về thực hành phòng chống bệnh giun móc – giun mỡ

2.1. Ảnh hưởng của từng yếu tố

Bảng 4. Liên quan giữa thực hành phòng chống với tình trạng bệnh giun móc – giun mỡ:

Các yếu tố khảo sát về thực hành phòng chống bệnh giun móc – giun mỡ có liên quan với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ		Liên quan giữa thực hành phòng chống với tình trạng bệnh giun móc – giun mỡ		Tổng
		Có	Không	
Dùng hố xí đi vệ sinh	Không dùng hố xí	98	50	148
	Dùng hố xí	52	100	152
	Tổng	150	150	300
OR = 3,8, p < 0,01				
Sử dụng hố xí hợp hoặc không hợp vệ sinh	Sử dụng hố xí không hợp vệ sinh	35	16	51
	Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	115	134	249
	Tổng	150	150	300
OR = 2,5, p < 0,01				
Phóng uế bừa bãi	Phóng uế bừa bãi	95	53	148
	Không phóng uế bừa bãi	55	97	152
	Tổng	150	150	300
OR = 3,3, p < 0,01				
Thực hành uống thuốc tẩy giun định kỳ	Không uống	115	90	205
	Có uống	35	60	95
	Tổng	150	150	300
OR = 2,2, p < 0,01				
Sử dụng phân tươi	Có sử dụng	104	78	182
	Không sử dụng	46	72	114
	Tổng	150	150	300
OR = 2,1, p < 0,01				
Thực hành ủ phân	Không ủ phân	75	43	118
	Có ủ phân	75	107	182
	Tổng	150	150	300
OR = 2,5, p < 0,01				
Sử dụng bảo hộ lao động	Không sử dụng	73	67	140
	Sử dụng	77	83	160
	Tổng	150	150	300
OR = 1,2, p > 0,05				
Thời gian tiếp xúc trung bình/1 ngày với yếu tố nguy cơ	Tiếp xúc > 8 giờ/ngày	133	123	258
	Tiếp xúc < 8 giờ/ngày	17	27	42
	Tổng	150	150	300
OR = 1,7, p > 0,05				
Thời gian công tác	> 1 năm	578	567	1145
	< 1 năm	27	52	79
	Tổng	605	619	1224
OR = 1,96, p < 0,01				

Các yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ là: Không dùng hố xí (OR = 2,5, p < 0,01), tiếp đến là phóng uế bừa bãi (OR = 3,3, p < 0,01), sử dụng hố xí không hợp vệ sinh (OR = 2,5, p < 0,01) và không ủ phân trước khi sử dụng (OR = 2,5, p < 0,01).

Chưa tìm thấy mối liên quan giữa các yếu tố: sử

dụng bảo hộ lao động và thời gian tiếp xúc trung bình/1 ngày (OR = 1,2, p > 0,05) và (OR = 1,7, p > 0,05).

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương tự như nghiên cứu của Phan Văn Trọng (2002), tại một số vùng nông thôn ở Đak Lak: Tỷ lệ không tẩy giun bao giờ là 62,5%, nguy cơ nhiễm giun móc - giun mỡ ở đối tượng có nguy cơ cao gấp: 3,5 lần đối tượng không có nguy cơ cao. Brooker S và CS (2006), nghiên cứu 1332 người ở độ tuổi 0 - 86 thấy tại Brazil thấy: nhiễm giun móc - giun mỡ có liên quan mật thiết với tuổi, tuổi càng cao tỷ lệ nhiễm càng cao. Phân tích đơn biến cho thấy tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ có liên quan và tỷ lệ thuận với thời gian tiếp xúc với đất.

2.2. Ảnh hưởng của nhiều yếu tố về thực hành đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ

Bảng 5. Hệ số hồi quy chuẩn hoá một số yếu tố thực hành ảnh hưởng đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ:

Các biến độc lập liên quan đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ	Giá trị hồi quy chuẩn hoá (ò) một số biến phụ thuộc	
	Nhiễm giun móc – giun mỡ	
	(ò)	p
Tần suất sử dụng hố xí.	0,0670	< 0,01
Tình trạng phóng uế bừa bãi.	0,3860	< 0,01
Tần suất uống thuốc tẩy giun định kỳ	0,2420	< 0,01
Thực hành tẩy giun cho các thành viên trong gia đình	0,2100	< 0,01
Tình trạng sử dụng phân tươi.	0,1250	< 0,01
Thực hành ủ phân.	0,0029	< 0,01
Thời gian tiếp xúc (công tác)	0,0170	< 0,01
Hệ số tương quan (R)	0,692	
Hệ số xác định (R ²)	0,489	

Hệ số hồi quy chuẩn hoá một số yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ (R = 0,692 và R² = 0,489). Các yếu tố có liên quan nhiều nhất đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ là: Tình trạng phóng uế bừa bãi (R = 0,386 và R² = 0,149). Tần suất uống thuốc tẩy giun định kỳ (R = 0,242 và R² = 0,0586). Tình trạng sử dụng phân tươi (R = 0,125 và R² = 0,156). Tần suất sử dụng hố xí (R = 0,067 và R² = 0,0045). Thời gian tiếp xúc (R = 0,059 và R² = 0,0013).

Một số yếu tố khác như: thực hành ủ phân và thời gian tiếp xúc ảnh hưởng chưa nhiều đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ với các giá trị (R = 0,0029 và R² = 0,000008) và (R = 0,017 và R² = 0,000289).

KẾT LUẬN

1. Các yếu tố về kiến thức hiểu biết về bệnh giun móc – giun mỡ ảnh hưởng đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ.

Xét đơn biến các yếu tố về kiến thức hiểu biết về bệnh giun móc – giun mỡ có liên quan nhiều nhất với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ là: Hiểu không đúng về đường truyền bệnh giun móc – giun mỡ (OR = 12,5, p < 0,01). Hiểu không đúng về tác hại gây suy

nhược cơ thể do giun móc (OR = 3,5, p < 0,01). Hiểu không đúng về tẩy giun định kỳ để phòng bệnh giun móc – giun mỡ (OR = 2,5, p < 0,01). Hiểu không đúng sử dụng hố xí hợp vệ sinh để phòng bệnh giun móc – giun mỡ (OR = 2,8, p < 0,01). Không hiểu không phóng uế bừa bãi là để phòng bệnh giun móc – giun mỡ (OR = 2,1, p < 0,01).

Xét đa biến các yếu tố về kiến thức hiểu biết có liên quan nhiều nhất với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ là: Không hiểu biết về phóng uế bừa bãi là nguyên nhân gây bệnh với (R = 0,371 và R²= 0,276 với p < 0,01). Tiếp đến là không hiểu biết về đường truyền bệnh giun móc – giun mỡ (R = 0,217 và R²= 0,005).

2. Các yếu tố liên quan giữ thực hành phòng chống bệnh giun móc – giun mỡ với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ.

Xét đơn biến: Các yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ là: không dùng hố xí (OR = 2,5, p < 0,01), tiếp đến là phóng uế bừa bãi (OR = 3,3, p < 0,01), sử dụng hố xí không hợp vệ sinh (OR = 2,5, p < 0,01) và Không ủ phân trước khi sử dụng (OR = 2,5, p < 0,01). Chưa tìm thấy mối liên quan giữa các yếu tố: sử dụng bảo hộ lao động và thời gian tiếp xúc trung bình/1 ngày (OR = 1,2, p > 0,05) và (OR = 1,7, p > 0,05).

Xét đa biến: Các yếu tố có liên quan nhiều nhất với tình trạng nhiễm giun móc – giun mỡ là: Tình trạng phóng uế bừa bãi (R = 0,386 và R²= 0,149). Tần suất uống thuốc tẩy giun định kỳ (R = 0,242 và R²= 0,0586). Tình trạng sử dụng phân tươi (R = 0,125 và R²= 0,156).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Học Viện Quân Y (2008), “*Phương pháp nghiên cứu Y-Dược học*”, Giáo trình giảng dạy sau đại học, Học Viện Quân Y.
2. Phan Văn Trọng (2002), *Nghiên cứu một số đặc điểm về tình nhiễm giun móc/mỡ (A. duodenal/N. americanus), ở Đắk Lắk và đánh giá hiệu quả của điều trị đặc hiệu*, Luận án tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội.
3. Trần Quang Phục (2006), *Thực trạng nhiễm giun truyền qua đất và Kiến thức, thực hành phòng chống của phụ nữ tuổi sinh sản xã Tiên Yên-Hoài Đức-Hà Tây*, Luận văn Thạc sĩ y học, Đại học Y tế Công cộng.
4. Booker S., Jardin-Boltho A. and et al (2007), “Agg- related change in hookworm infaction. Anaemia and iron defeciency in area of high *Necator americanus* hookworm transmission in south – eastern Brazil”. *Department of Infactiuos and Tropical Diseases*, London School of hygiene and Tropical Medicin, Kappel Street, London WCIE 7HT, UK, simon.brooker@lshtm.ac.uk. J comp Physiol(B). 176(7).
5. Sant – Rayn Pasricha and et al (2008), “Anaemia, Iron Deficiency, Meat Consumption, and Hoorworm Infaction in Women of Reproductive Age in Northwest Viet nam”, *Am. J. Trop. Hyg* 78(3), 2008, pp. 375 – 381.
6. WHO/CDS/CPC/99.3. Monitoring helminth control programes. Guideline for monitoring the imfac of control programes aimed at reducing morbidity caused bay soil–transmitted helminths and schistosomes with paticular reference to school – agg children.